

Bản án số: 608/2024/HC-PT

Ngày: 06/11/2024

V/v: “*Khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Thảo

Ông Nguyễn Xuân Điền.

Thư ký phiên tòa: Ông Thái Duy Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Huy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 11 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hành chính thụ lý số 456/2024/TLPT-HC ngày 04 tháng 10 năm 2024 do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số /2024/QĐ-PT ngày tháng năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Trần Văn K, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm D, xã P, huyện N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Trọng N; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung H; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

2.2. Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức K1; chức vụ: Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn T; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm D, xã P, huyện N, tỉnh Nam Định.

3.2. Chị Trần Thủy H1, sinh năm 1988; địa chỉ: 2 B B, B, B, Hồ Chí M.

3.3. Chị Trần Thị V, sinh năm 1991; địa chỉ: Số A đường D, T, T, tỉnh Bình Dương.

3.4. Chị Trần Thị H2, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

3.5. Anh Trần Khánh M1, sinh năm 1998;

3.6. Chị Trần Thị Y, sinh năm 2000;

3.7. Anh Trần Văn V1, sinh năm 2003;

3.8. Chị Trần Thị S, sinh năm 2002;

3.9. Chị Trần Thị M2, sinh năm 2006;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố số G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.10. Cháu Trần Khả V2, sinh năm 2009; địa chỉ: Xóm D, xã P, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thủy H1, chị Trần Thị V, chị Trần Thị H2, anh Trần Khánh M1, chị Trần Thị Y, anh Trần Văn V1, chị Trần Thị M3, chị Trần Thị M2 đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Khả V2: Ông Trần Văn K, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm D, xã P, huyện N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của người khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Trần Văn K trình bày:

Năm 1990, ông có mua của bà Trần Thị Đ thổ cư, tờ bản đồ số 2, thửa 1127 diện tích 590m² đã được các cấp có thẩm quyền xét duyệt cấp phép. Đến năm 1996, do mở rộng đường và chuyển về phía Bắc nên thổ đất của gia đình ông thiếu 233m², phân hoa màu tài sản gia đình ông đã thỏa thuận lấy tiền còn về phần giá trị đất chưa thỏa thuận được vị trí đền bù, gia đình ông tạm thời sử dụng vượt lập đất phía Nam đối diện, do đường chuyển vào thổ đất của gia đình ông để lại là 355m². Đến năm 2010, đường mở rộng và chuyển về phía Nam đã lấy 355m² đất mà gia

đình ông đang tạm thời sử dụng. Từ năm 1990 đến nay gia đình ông chưa nhận được quyết định thu hồi đất cũng như văn bản vị trí đất đền bù, hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đền bù nói trên của UBND huyện N. Ông đã đề nghị nhiều lần nhưng bị khất và gần đây nhất là đơn (1) gửi UBND xã P ngày 17 tháng 5 năm 2022, đơn (2) gửi UBND huyện N ngày 17 tháng 11 năm 2022, đơn (3) gửi UBND huyện N ngày 20 tháng 7 năm 2023, đơn (4) gửi UBND xã P ngày 20 tháng 7 năm 2023, nhưng xã đẩy lên huyện huyện đẩy về xã. Ngày 12 tháng 7 năm 2023 ông có nhận được thông báo của UBND huyện N với nội dung UBND huyện chuyển về UBND xã ban hành văn bản trả lời công dân. Ngày 13 tháng 7 năm 2023, ông liên hệ UBND xã P và được nhận Thông báo của UBND xã ngày 22 tháng 6 năm 2023. Ông không đồng ý với thông báo của UBND xã P. Hộ khẩu thường trú của gia đình ông ở xóm D nhưng ruộng của gia đình ông sử dụng ổn định từ năm 2003 đến nay không thay đổi, vị trí địa danh ruộng ông K2 hay còn gọi là sông V là vùng đất được bù K là (K=1). Vì vậy GCNQSDĐ thửa 69 tờ bản đồ số 4 với diện tích 2905m² cấp năm 2004 của gia đình ông không bao gồm đất thổ canh xã lấy ra của gia đình ông năm 1996, gia đình ông sử dụng thửa đất 355m² đôi diện nhà ông thay thế từ năm 1996 đến 2010 mà xã lấy ra. Gia đình ông không đồng ý lấy đất ruộng ngoài đồng. Gia đình ông chỉ đồng ý lấy đất trong khu dân cư đủ điều kiện đất ở. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy mục 1.4 và Kết luận 2 của Thông báo số 74/TB-UBND ngày 22/6/2023 của UBND xã P; buộc UBND huyện N cấp đền bù gia đình ông số đất đã lấy ra, có vị trí, giá trị tương xứng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) được đền bù.

Theo văn bản của người đại diện của UBND xã P trình bày:

Khái quát quá trình sử dụng đất của ông Trần Văn K: Ngày 24/12/1990, hộ ông Trần Văn K có Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất do mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ bà Trần Thị Đ tại thửa đất số 1127, tờ bản đồ số 2b bản đồ địa chính xã N đo đạc lập năm 1986 (bản đồ 299); địa chỉ thửa đất tại xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định có diện tích là: 590m²; trong đó: Đất thổ cư là: 360m²; đất thổ canh là: 230m² và đã được các cấp ban ngành xác nhận tuy nhiên chưa được cấp GCNQSDĐ. Năm 1996, trong đợt tổng rà soát cấp GCNQSDĐ lần đầu cho toàn dân; hộ ông Trần Văn K được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số G866393 ngày 12/11/1996 trong đó gồm các thửa đất như sau:

- Thửa đất số: 492, tờ bản đồ số 3, diện tích là: 360m²; trong đó: Đất ở là: 200m²; Đất vườn tạp là: 160m² (vị trí này trùng khớp với thửa đất đã nhận chuyển nhượng của hộ bà Trần Thị Đ). Tuy nhiên, do đo đạc lại bản đồ năm 1993 là lập lại bản đồ mới năm 1996 nên thay đổi về diện tích, số tờ, số hiệu thửa đất.

- Thửa đất số: 7/2, tờ bản đồ số 1, diện tích là: 1618m²; trong đó: Đất LUC:1618m²; Thửa đất số: 4/2, tờ bản đồ số 1, diện tích là: 749m²; trong đó: Đất LUC: 749m²; Thửa đất số: 21/9, tờ bản đồ số 1, diện tích là: 210m²; trong đó: Đất

LUC: 210m²; Như vậy, tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp của ông Trần Văn K là 2577m² tại 03 thửa đất nêu trên.

Năm 1996, do quá trình cải tạo, mở rộng đường trục xã nên có lấy vào một phần sử dụng đất của hộ ông Trần Văn K. Ngày 22/11/1996, UBND xã thành lập đoàn khảo sát xuống đo đạc, khảo sát lại diện tích sử dụng đất hiện trạng của hộ ông Trần Văn K và xác định như sau: Diện tích sử dụng đất của hộ ông Trần Văn K tại thời điểm sau khi mở rộng làm đường là 357m² (gần tương đương diện tích đã cấp GCNQSDĐ 360m²). Tại biên bản này thể hiện diện tích hộ ông Trần Văn K đang sử dụng so sánh với hồ sơ dữ liệu đất đai năm 1990 mà ông K nhận chuyển nhượng của hộ bà Trần Thị Đ là thiếu khoảng 233m² và tập thể lãnh đạo địa phương đã: “cân đối trả vào 115 đủ số diện tích trên quy ra thổ canh mạ lúa là: 116m²” các bên đã đồng thuận và ký vào nội dung biên bản.

Quá trình sử dụng đất nông nghiệp của ông Trần Văn K như sau: Năm 1996, hộ gia đình ông Trần Văn K được cấp GCNQSDĐ lần đầu, và trên giấy chứng nhận thể hiện: diện tích sử dụng đất nông nghiệp của ông Trần Văn K là 2577m² tại 03 thửa đất (đã nêu rõ ở mục 2). Năm 2000, qua cân đối quỹ đất nông nghiệp tại địa phương, UBND xã N cũ (nay là xã P) đã cân đối chia thêm diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Trần Văn K là 212,5m². Vì vậy, diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình ông lúc này đang sử dụng là $2577\text{m}^2 + 212,5\text{m}^2 = 2789,5\text{m}^2$ (Phần diện tích này được xác định trên sổ sách theo dõi của UBND xã N cũ và chưa được cấp đổi, cấp bù diện tích sang GCNQSDĐ khác). Năm 2003, thực hiện Đề án dồn điền đổi thửa trên toàn xã, qua xem xét hồ sơ thì thấy tại khu vực xóm D, xã N cũ (nơi ông K có đăng ký hộ khẩu thường trú) khi cân đối dồn điền đổi thửa thì không áp dụng hệ số chuyển đổi tức là sẽ giữ nguyên diện tích và chỉ thay đổi qua các vị trí sử dụng đất hay hiểu cách khác là “không có hệ số chuyển đổi K tức là K=1”. Vì vậy, diện tích để đưa vào cân đối dồn điền của hộ ông Trần Văn K sẽ là 2789,5m². Tuy nhiên, ngày 28/06/2004 sau khi dồn điền đổi thửa thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Trần Văn K trên GCNQSDĐ số G866393 này đã được cấp đổi sang GCNQSDĐ Nông nghiệp số AA 495456 ngày 30/06/2004 với diện tích là 2905m². Tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4, qua tính toán nhận thấy có diện tích đất nông nghiệp chênh lệch so với phương án dồn điền là $2905\text{m}^2 - 2789,5\text{m}^2 = 115,5\text{m}^2$. Để làm rõ số liệu này, đại diện UBND xã P đã làm việc với Lãnh đạo và cán bộ địa chính xã thời kỳ đó và được xác nhận diện tích chênh lệch trên chính là phần được cấp bù thêm theo biên bản thỏa thuận đã lập ngày 22/11/1996 với nội dung “cân đối trả vào 115 đủ số diện tích trên quy ra thổ canh mạ lúa là 116m²” (Nội dung thể hiện rõ tại mục 1.3). Năm 2012, sau khi dồn điền đổi thửa thì diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Trần Văn K lại thay đổi về thửa đất số 68/2 tờ bản đồ số 4 với diện tích là 3021m². Như vậy, sau tổng hợp các dữ liệu hồ sơ về đất đai như trên, UBND xã P lập báo cáo để trả lời và làm rõ một số nội dung liên quan đến Công văn số 365/UBND-TTr ngày 21/04/2023 của UBND huyện N như sau:

Kháng định năm 1996 sau khi tiến hành mở rộng đường trục xã thì diện tích sử dụng đất của hộ gia đình ông Trần Văn K có giảm so với diện tích sử dụng khi gia đình ông nhận chuyển nhượng của hộ bà Trần Thị Đ năm 1990 là: 233m² (Nội dung này được làm rõ theo biên bản ở mục 1.3); Diện tích đất thiếu trên đã được cân đối trả đủ vào đất nông nghiệp sau khi dồn điền năm 2003 (thể hiện rõ ở mục 1.4).

Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 06/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định với ông Trần Văn K, UBND xã P xin được trả lời các nội dung có liên quan như sau: Ông K yêu cầu xác minh lại cạnh phía Đông thửa địa chính số 68; thực tế là 9,5m mà UBND xã P giao nộp là 17,9m (Tổng diện tích đủ, không ý kiến). Ngày 16/6/2024, UBND xã P họp và thành lập đoàn tiến hành khảo sát thực địa tại thửa đất nông nghiệp mà hộ ông Trần Văn K sử dụng sau khi thực hiện dồn điền đổi thửa năm 2012 cạnh phía Đông giáp nương có chiều dài = 9,7m (có biên bản kèm theo); Ông K yêu cầu cung cấp được tài liệu phân loại đất nông nghiệp làm căn cứ xác định hệ số K đối với vùng đất của gia đình ông được chia năm 2003. Qua xác minh tài liệu lưu trữ tại xã chưa tìm thấy tài liệu nào thể hiện hệ số K của hộ ông K; Ông K yêu cầu tìm tài liệu thể hiện sau cân đối chia thêm diện tích đất nông nghiệp cho ông tăng lên 212,5m². Năm 2000, theo kiến nghị của nhân dân và thực hiện Nghị quyết của HĐND xã N số 04/NQHĐ ngày 06 tháng 04 năm 2001 của HĐND xã N về việc chia bổ sung đất công ích 5% và phần để vượt quá 5%. (Có nghị quyết kèm theo). Mỗi khẩu được chia thêm 42,5m²/khẩu. Như vậy, nhà ông K được chia thêm 212,5m² đất 2 lúa ngoài đồng (05 khẩu x 42,5m²/khẩu 212,5m²) (Có giấy chứng minh kèm theo); Ông K yêu cầu cung cấp tài liệu thể hiện lý do diện tích đất hai lúa của ông theo GCNQSDĐ cấp ngày 28/6/2004 là 2.905m mà đến năm 2012 diện tích đất nông nghiệp của ông là 3.021m, tăng lên 116m². UBND xã xin chưa trả lời nội dung trên vì ông K không công nhận số liệu trên và không ký biên bản về giao đất tại thực địa; Như vậy, tổng diện tích đất 2 lúa ngoài đồng của ông K hợp pháp tại thời điểm này là theo GCNQSDĐ nông nghiệp số AA 495456 ngày 30/06/2004 với diện tích là 2.905m², tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4 mang tên ông Trần Văn K. (Có giấy chứng nhận kèm theo).

Quan điểm của UBND xã P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông K. Đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Tại Văn bản số 359/ UBND ngày 26/3/2024, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N trình bày: Về nguồn gốc sử dụng đất: Theo bản đồ 299 của xã N lập năm 1986, hộ bà Trần Thị Đ1 sử dụng đất tại thửa đất số 1127 tờ bản đồ số 2b, diện tích 590m², trong đó đất thổ cư 360m², đất thổ canh 230m². Ngày 24/12/1990, bà Trần Thị Đ chuyển nhượng cho hộ ông Trần Văn K diện tích 590m², trong đó đất thổ cư 360m², đất thổ canh 230m² đã được UBND xã xác nhận. Bộ phận quản lý ruộng đất và UBND huyện xác nhận diện tích chuyển nhượng của bà Trần Thị Đ cho ông Trần Văn K là 590m² trong đó đất ở 180m², đất làm kinh tế gia đình 410m². Tại bản đồ lập 1996 xã N (nay là xã P) thể hiện hộ ông Trần Văn K

sử dụng đất tại thửa đất số 492 tờ bản đồ số 3, diện tích 360m², trong đó đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 160m²; Về quá trình bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng: Đối với diện tích đất của hộ ông Trần Văn K: Ngày 12/11/1996, hộ ông Trần Văn K được UBND huyện cấp GCNQSDĐ số G 866289 diện tích 2.937m². Trong đó: Tại thửa đất số 492 tờ bản đồ số 3 diện tích 360m² (đất ở 200m², đất vườn tạp 160m²); tại thửa số 7/2 tờ bản đồ số 1 diện tích 1.618m² đất 2 vụ lúa; Tại thửa số 4/2 tờ bản đồ số 1 diện tích 749m² đất 2 vụ lúa + Tại thửa số 21/9 tờ bản đồ số 1 diện tích 210m² đất chuyên mạ. Năm 1996, UBND xã N (nay là xã P) cải tạo, nâng cấp đường trục xã nên có chiếm dụng vào một phần đất của ông Trần Văn K. Tại biên bản ngày 22/11/1996, giữa đại diện UBND xã và ông Trần Văn K xác định diện tích hiện trạng của ông Trần Văn K là 357m², thiếu so với bản đồ 299 là 233m². Tập thể cân đối trả vào 115 đủ số diện tích trên quy thổ canh mạ lúa là 116m² và đền bù ông K với số tiền 893.700 đ (T1 trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Ông K và UBND xã đã nhất trí ký tên. Theo báo cáo của UBND xã P: Năm 1996, hộ ông Trần Văn K được cấp GCNQSDĐ với diện tích đất nông nghiệp ngoài đồng là 2.577m² theo GCNQSDĐ số G 866289. Năm 2000, qua cân đối quỹ đất nông nghiệp tại địa phương, UBND xã N cũ (nay là xã P) đã cân đối chia thêm diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Trần Văn K là 212,5m². Do đó, tổng diện tích đất nông nghiệp là $2577m^2 + 212,5m^2 = 2789,5m^2$ (Phần diện tích này được xác định trên sổ theo dõi của UBND xã N và chưa được cấp đổi, cấp bù sang GCNQSDĐ khác). Năm 2003, thực hiện Đề án dồn điền đổi thửa trên toàn xã, vị trí đất nông nghiệp ngoài đồng của hộ ông K đang sử dụng áp dụng hệ số chuyển đổi K=1. Vì vậy, diện tích để đưa vào cân đối dồn điền của hộ ông K là 2.789,5m². Ngày 30/06/2004, sau dồn điền đổi thửa thì diện tích đất nông nghiệp của hộ ông K được cấp đổi sang GCNQSDĐ số AA 495456 diện tích 2.905m² tại thửa số 69 tờ bản đồ số 4. Như vậy, diện tích chênh lệch giữa phương án dồn điền năm 2003 với năm 2000 là: $2905m^2 - 2789,5m^2 = 115,5m^2$ (xấp xỉ 116m² do sai số đo đạc). Năm 2012, thực hiện dồn điền đổi thửa phần diện tích đất nông nghiệp của hộ ông K là 3.021m² tại vị trí thửa số 68/2 tờ bản đồ số 4 xã N (nay là xã P). UBND xã P khẳng định phần diện tích 116m² theo biên bản làm việc ngày 22/11/1996 đã được cân đối trả vào 115 đủ số diện tích quy ra thổ canh mạ lúa. Như vậy, căn cứ các hồ sơ lưu trữ thì hộ ông Trần Văn K đã sử dụng - đất ổn định từ năm 1996 đến nay và đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ. Phần diện tích 116m² theo biên bản làm việc ngày 22/11/1996 đã được cân đối trả vào 115 đủ số diện tích quy ra thổ canh mạ lúa; Đối với diện tích đất hành lang sông do UBND xã quản lý Diện tích 355,7m² nhà nước thu hồi đất phục vụ dự án Điều chỉnh, bổ sung cải tạo, nâng cấp kênh Quản Vinh 2 là đất hành lang sông do UBND xã quản lý, hộ ông Trần Văn K chỉ là người sử dụng trên đất, nên hộ ông Trần Văn K chỉ được bồi thường tài sản trên đất chứ không ban hành quyết định thu hồi đất của hộ ông Trần Văn K. Vì vậy, UBND huyện không nhất trí với quan điểm khởi kiện của ông K.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định, quyết định:

Căn cứ: khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 351 Luật Tố tụng hành chính; khoản 3 Điều 23 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K về việc yêu cầu:

- Hủy mục I, điểm 1.4 và mục II. Kết luận, điểm 2 của Thông báo số 74/TB-UBND ngày 22/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã P.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện N cấp đền bù gia đình ông số đất đã lấy ra, có vị trí, giá trị tương xứng và cấp GCNQSDĐ được đền bù.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/8/2024, ông Trần Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Lý do:

Về trình tự, thủ tục ban hành Thông báo số 74/TB-UBND ngày 22/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã P, ông K không có ý kiến gì.

Về nội dung thông báo: Đất ruộng tính hệ số K; Thửa 69 nhận năm 2003 đến nay không thay đổi vị trí, nhưng Ủy ban khi dồn điền thành diện tích 3.020m² mà không trả lời rõ lý do tăng thêm. Số ruộng ở thửa 69 bản giấy của người khởi kiện và bản giấy của xã trình lên huyện 9,7m thành 17,9m thì ai là người viết thêm, nhằm mục đích gì. Năm 2003 giao đất cho người khởi kiện không có biên bản là không đồng ý.

Đại diện UBND xã P có ý kiến: Không đồng ý nội dung kháng cáo của người khởi kiện. Đồng ý với bản án sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ. Giữ nguyên các ý kiến, tài liệu đã cung cấp tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán - Chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy

định của Luật Tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn K, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Trần Văn K đảm bảo thời hạn, nội dung, hình thức theo quy định nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Trần Văn K đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Về đối tượng khởi kiện, quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết theo loại việc được Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Thông báo số 74/TB-UBND ngày 22/6/2023 của UBND xã P về việc trả lời kiến nghị về đất đai của ông Trần Văn K. Không đồng ý với những nội dung trả lời của UBND xã P, ông Trần Văn K làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Ngày 29/11/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định tiến hành thụ lý vụ án. Như vậy, ông K khởi kiện vụ án hành chính trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2.3] Xét kháng cáo yêu cầu chấp nhận Hủy mục 1.4 và Kết luận 2 của Thông báo số 74/TB-UBND ngày 22/6/2023 của UBND xã P (viết tắt là Thông báo số 74). Thấy:

Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục: Ông Trần Văn K nhiều lần gửi đơn đề nghị UBND xã P và UBND huyện N để giải quyết cấp đền bù gia đình ông số đất đã lấy ra, có vị trí, giá trị tương xứng và cấp GCNQSDĐ được đền bù. Ngày 12 tháng 7 năm 2023, ông K nhận được thông báo của UBND huyện N với nội dung UBND huyện chuyển về UBND xã ban hành văn bản trả lời công dân. Ngày 13 tháng 7 năm 2023, ông K liên hệ với UBND xã P và được nhận Thông báo số 74/ TB-UBND của UBND xã ngày 22 tháng 6 năm 2023. Như vậy, UBND xã P ban hành Thông báo số 74/TB-UBND là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều 36 của Luật Tổ chức chính quyền.

Về nội dung của thông báo: Từ nội dung đơn đề nghị của ông Trần Văn K, Ủy ban nhân dân xã P đã tiến hành xác minh cụ thể như sau: Ngày

24/12/1990, hộ ông Trần Văn K có đơn xin chuyển quyền sử dụng đất do mua bán chuyển nhượng QSD đất từ hộ bà Trần Thị Đ tại thửa đất số 1127, tờ bản đồ số 2b bản đồ địa chính xã N đo đạc lập năm 1986 (bản đồ 299); địa chỉ thửa đất tại xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Với diện tích là: 590m²; trong đó: Đất thổ cư là: 360m²; đất thổ canh là: 230m² và đã được các cấp ban ngành xác nhận, tuy nhiên chưa được cấp GCNQSDĐ. Năm 1996, trong đợt tổng rà soát cấp GCNQSDĐ lần đầu cho toàn dân; hộ ông Trần Văn K được UBND dân huyện N cấp GCNQSDĐ số G 866393 ngày 12/11/1996 trong đó gồm các thửa đất như sau: Thửa đất số: 492, tờ bản đồ số 3, diện tích là: 360m²; trong đó: Đất ở là: 200m²; Đất vườn tạp là: 160m² (vị trí này trùng khớp với thửa đất đã nhận chuyển nhượng của hộ bà Trần Thị Đ. Tuy nhiên, do đo đạc lại bản đồ năm 1993 và lập lại bản đồ mới năm 1996 nên thay đổi về diện tích, số tờ, số hiệu thửa đất); Thửa đất số: 7/2, tờ bản đồ số 1, diện tích là: 1618m²; trong đó: Đất LUC: 1618m²; Thửa đất số: 4/2, tờ bản đồ số 1, diện tích là: 749m²; trong đó: Đất LUC: 749m²; Thửa đất số: 21/9, tờ bản đồ số 1, diện tích là: 210m²; trong đó: Đất LUC: 210m². Như vậy, tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp của ông Trần Văn K là 2577m² tại 03 thửa đất nêu trên.

Năm 1996, do quá trình cải tạo, mở rộng đường trục xã nên có lấy vào một phần sử dụng đất của hộ ông Trần Văn K. Ngày 22/11/1996, UBND xã thành lập đoàn khảo sát xuống đo đạc, khảo sát lại diện tích sử dụng đất hiện trạng của hộ ông Trần Văn K và xác định như sau: Diện tích sử dụng đất của hộ ông Trần Văn K tại thời điểm sau khi mở rộng làm đường là 357m² (gần tương đương diện tích đã cấp GCNQSDĐ 360m²). Tại biên bản này thể hiện diện tích hộ ông Trần Văn K đang sử dụng so sánh với hồ sơ dữ liệu đất đai năm 1990 mà ông K nhận chuyển nhượng của hộ bà Trần Thị Đ là thiếu khoảng 233m² và tập thể lãnh đạo địa phương đã: “cân đối trả vào 115 đủ số diện tích trên quy ra thổ canh mạ lúa là: 116m²” các bên đã đồng thuận và ký vào nội dung biên bản (có nội dung biên bản kèm theo).

Quá trình sử dụng đất nông nghiệp của ông Trần Văn K như sau: Năm 1996, hộ gia đình ông Trần Văn K được cấp GCNQSDĐ lần đầu, và trên giấy chứng nhận thể hiện: diện tích sử dụng đất nông nghiệp của ông Trần Văn K là 2577m² tại 03 thửa đất (đã nêu rõ ở mục 2). Năm 2000, qua cân đối quỹ đất nông nghiệp tại địa phương, UBND xã N cũ (nay là xã P) đã cân đối chia thêm diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Trần Văn K là 212,5m². Vì vậy, diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình ông lúc này đang sử dụng là 2577 + 212,5 = 2789,5m² (Phần diện tích này được xác định trên sổ sách theo dõi của UBND xã N cũ và chưa được cấp đổi, cấp bù diện tích sang giấy chứng nhận QSD đất khác); Năm 2003 thực hiện Đề án dồn điền đổi thửa trên toàn xã, qua xem xét hồ sơ thì thấy tại khu vực xóm D, xã N cũ (nơi ông K có đăng ký hộ khẩu thường trú) khi cân đối dồn điền đổi thửa thì không áp dụng hệ số chuyển đổi

tức là sẽ giữ nguyên diện tích và chỉ thay đổi qua các vị trí sử dụng đất hay hiểu cách khác là “không có hệ số chuyển đổi K tức là $K=1$ ”. Vì vậy, diện tích để đưa vào cân đối đồn điền của hộ ông Trần Văn K sẽ là 2789,5m². Tuy nhiên, ngày 28/06/2004, sau khi đồn điền đổi thửa thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Trần Văn K trên GCNQSDĐ số G866393 này đã được cấp đổi sang GCNQSDĐ Nông nghiệp số AA 495456 ngày 30/06/2004 với diện tích là 2905m²; Tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4, qua tính toán nhận thấy có diện tích đất nông nghiệp chênh lệch so với phương án đồn điền là $2905 - 2789,5 = 115,5\text{m}^2$. Để làm rõ số liệu này, đại diện UBND xã P đã làm việc với Lãnh đạo và cán bộ Địa chính xã thời kỳ đó và được xác nhận diện tích chênh lệch trên chính là phần được cấp bù thêm theo biên bản thỏa thuận đã lập ngày 22/11/1996 với nội dung “cân đối trả vào 115 đủ số diện tích trên quy ra thổ canh mạ lúa là 116m²”. Năm 2012, sau khi đồn điền đổi thửa thì diện tích đất nông nghiệp của hộ ông Trần Văn K lại thay đổi về thửa đất số 68/2 tờ bản đồ số 4 với diện tích là 3021m².

Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 06/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định với ông Trần Văn K, UBND xã P trả lời các nội dung có liên quan như sau: Ông K yêu cầu xác minh lại cạnh phía Đông thửa địa chính số 68: thực tế là 9,5m mà UBND xã P giao nộp là 17,9m (Tổng diện tích đủ, không ý kiến). Ngày 16/6/2024, UBND xã P họp và thành lập đoàn tiến hành khảo sát thực địa tại thửa đất nông nghiệp mà hộ ông Trần Văn K sử dụng sau khi thực hiện đồn điền đổi thửa năm 2012 cạnh phía Đông giáp mương có chiều dài = 9,7m (có biên bản kèm theo).

Như vậy, sau tổng hợp các dữ liệu hồ sơ về đất đai như trên, xét thấy có căn cứ để xác định: Năm 1996 sau khi tiến hành mở rộng đường trục xã thì diện tích sử dụng đất của hộ gia đình ông Trần Văn K có giảm so với diện tích sử dụng khi gia đình ông nhận chuyển nhượng của hộ bà Trần thị Đ năm 1990 là: 233m² (Nội dung này được làm rõ theo biên bản ở mục 1.3); Diện tích đất thiếu trên đã được cân đối trả đủ vào đất nông nghiệp sau khi đồn điền năm 2003 (thể hiện rõ ở mục 1.4).

- Ông K yêu cầu cung cấp được tài liệu phân loại đất nông nghiệp làm căn cứ xác định hệ số K đối với vùng đất của gia đình ông được chia năm 2003: Qua xác minh tài liệu lưu trữ tại xã chưa tìm thấy tài liệu nào thể hiện hệ số K của hộ ông K;

- Ông K yêu cầu tìm tài liệu thể hiện sau cân đối chia thêm diện tích đất nông nghiệp cho ông tăng lên 212,5m²: Năm 2000, theo kiến nghị của nhân dân và thực hiện Nghị quyết của HĐND xã N số 04/NQHĐ ngày 06 tháng 04 năm 2001 của HĐND xã N về việc chia bổ sung đất công ích 5% và phần để vượt quá 5%. (Có nghị quyết kèm theo). Mỗi khẩu được chia thêm 42,5m²/khẩu. Như

vậy, nhà ông K được chia thêm 212,5m² đất 2 lúa ngoài đồng (05 khẩu x 42,5m²/khẩu 212,5m²) (Có giấy chứng minh kèm theo);

- Ông K yêu cầu cung cấp tài liệu thể hiện lý do diện tích đất hai lúa của ông theo GCNQSDĐ cấp ngày 28/6/2004 là 2.905m² mà đến năm 2012 diện tích đất nông nghiệp của ông là 3.021m², tăng lên 116m². UBND xã chưa trả lời nội dung trên vì ông K không công nhận số liệu trên và không ký biên bản về giao đất tại thực địa.

Như vậy, tổng diện tích đất hai lúa ngoài đồng của ông K hợp pháp tại thời điểm này là theo GCNQSDĐ nông nghiệp số AA 495456 ngày 30/06/2004 với diện tích là 2.905m², tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4 mang tên ông Trần Văn K. (Có giấy chứng nhận kèm theo).

Từ các căn cứ nêu trên, xét thấy Thông báo số 74/TB-UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã P là đúng quy định của pháp luật. Ông Trần Văn K khởi kiện yêu cầu hủy mục 1.4 và mục II Kết luận điểm 2 của Thông báo số 74/TB-UBND ngày 22/6/2023 của UBND xã P là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét kháng cáo yêu cầu buộc UBND huyện N cấp đền bù gia đình ông số đất đã lấy ra, có vị trí, giá trị tương xứng và cấp GCNQSDĐ được đền bù. Xét thấy:

Như nhận định tại mục [2.3], Tập thể lãnh đạo địa phương đã “cân đối trả vào 115 đủ số diện tích trên quy ra thổ canh mạ lúa là 116m²” các bên đã đồng thuận và ký vào nội dung biên bản. Tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4, qua tính toán nhận thấy có diện tích đất nông nghiệp chênh lệch so với phương án dồn điền là $2905 - 2789,5 = 115,5m^2$. Diện tích chênh lệch 115,5m² chính là phần được cấp bù thêm theo biên bản thỏa thuận đã lập ngày 22/11/1996 và ông Trần Văn K đã được cấp đổi sang GCNQSDĐ Nông nghiệp số AA 495456 ngày 30/06/2004 với diện tích là 2905m². Do vậy, ông K yêu cầu UBND huyện N cấp đền bù gia đình ông số đất đã lấy ra khoảng 233m², có vị trí, giá trị tương xứng và cấp GCNQSDĐ được đền bù là không có căn cứ chấp nhận.

Từ nhận định nêu trên, xét thấy Bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K3 là có căn cứ, đúng quy định. Ông K3 kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu chứng cứ mới nên kháng cáo không được chấp nhận. Cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thống nhất với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

[3]. Về án phí: Ông Trần Văn K kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp (**K1 Kiểm tra ông K có nộp tạm ứng án phí?**)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

2. Bác kháng cáo của ông Trần Văn K Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

3 Về án phí: Ông Trần Văn K kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp (**K1 Kiểm tra ông K có nộp tạm ứng án phí?**)

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, PHCTP
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa